

Phụ lục số 01:
BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	NHÀ CHUNG CƯ		
1	Số tầng ≤ 5		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	7.440.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	8.700.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	9.820.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.970.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.120.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.250.000
2	5 < số tầng ≤ 7		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	9.590.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.260.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.950.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.750.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.610.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.510.000
3	7 < số tầng ≤ 10		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	9.880.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.340.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.850.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.480.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.170.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.920.000
4	10 < số tầng ≤ 15		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	10.350.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.650.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.000.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.460.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.980.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.560.000
5	15 < số tầng ≤ 20		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	11.540.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.700.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	11.930.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.240.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.620.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.060.000
6	20 < số tầng ≤ 24		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	12.840.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	12.940.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.090.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.320.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.620.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.970.000
7	24 < số tầng ≤ 30		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m ² sàn	13.480.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.540.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.640.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m ² sàn	13.810.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.050.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m ² sàn	14.330.000
8	30 < số tầng ≤ 35		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	14.720.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	14.760.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	14.840.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	14.990.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	15.190.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	15.440.000
9	35 < số tầng ≤ 40		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	15.810.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	15.840.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	15.900.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	16.030.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	16.200.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	16.430.000
10	40 < số tầng ≤ 45		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	16.900.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	16.920.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	16.970.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	17.090.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	17.250.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	17.460.000
11	45 < số tầng ≤ 50		
<i>a</i>	Không có tầng hầm	đ/m2 sàn	17.990.000
<i>b</i>	Có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	18.000.000
<i>c</i>	Có 2 tầng hầm	đ/m2 sàn	18.050.000
<i>d</i>	Có 3 tầng hầm	đ/m2 sàn	18.150.000
<i>đ</i>	Có 4 tầng hầm	đ/m2 sàn	18.300.000
<i>e</i>	Có 5 tầng hầm	đ/m2 sàn	18.490.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
II	NHÀ Ở RIÊNG LẺ		
1	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái ngói hoặc mái tôn	đ/m2 sàn	4.910.000
2	Nhà 1 tầng, kết cấu tường gạch chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	đ/m2 sàn	5.080.000
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	đ/m2 sàn	7.800.000
4	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	đ/m2 sàn	9.630.000
5	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm		
<i>a</i>	Diện tích xây dựng dưới 50m2	đ/m2 sàn	8.500.000
<i>b</i>	Diện tích xây dựng từ 50-70m2	đ/m2 sàn	7.920.000
<i>c</i>	Diện tích xây dựng từ 70-90m2	đ/m2 sàn	7.270.000
<i>d</i>	Diện tích xây dựng từ 90-140m2	đ/m2 sàn	7.110.000
<i>đ</i>	Diện tích xây dựng từ 140-180m2	đ/m2 sàn	6.900.000
<i>e</i>	Diện tích xây dựng từ 180m2 trở lên	đ/m2 sàn	6.590.000
6	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ có 1 tầng hầm		
<i>a</i>	Diện tích xây dựng dưới 50m2	đ/m2 sàn	9.390.000
<i>b</i>	Diện tích xây dựng từ 50-70m2	đ/m2 sàn	8.580.000
<i>c</i>	Diện tích xây dựng từ 70-90m2	đ/m2 sàn	8.390.000
<i>d</i>	Diện tích xây dựng từ 90-140m2	đ/m2 sàn	8.250.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>d</i>	Diện tích xây dựng từ 140-180m ²	đ/m ² sàn	8.080.000
<i>e</i>	Diện tích xây dựng từ 180m ² trở lên	đ/m ² sàn	7.830.000
7	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	đ/m ² sàn	9.800.000
8	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ có 1 tầng hầm	đ/m ² sàn	10.540.000

Ghi chú:

- Giá tính lệ phí trước bạ nhà kiểu biệt thự 1 tầng; nhà kiểu biệt thự từ 4-5 tầng (không có tầng hầm hoặc có tầng hầm): Áp dụng giá tính lệ phí trước bạ của nhà kiểu biệt thự từ 2-3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ (không có tầng hầm hoặc có tầng hầm).

- Giá tính lệ phí trước bạ nhà 1 tầng kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm: Áp dụng giá tính lệ phí trước bạ của nhà từ 2-3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

- Giá tính lệ phí trước bạ nhà từ 6-8 tầng kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm: Áp dụng giá tính lệ phí trước bạ của nhà từ 4-5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

- Giá xây mới đối với nhà xây thô có hoàn thiện mặt ngoài (*chưa hoàn thiện bên trong*) bằng 70% giá xây dựng nhà ở mới.